

THÔNG BÁO

**Về việc Niêm yết các thông báo công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân,

Trường Tiểu học Giang Biên tiến hành niêm yết các Thông báo công khai tại thời điểm tháng 15/09/2022:

Cụ thể:

1. Thông báo: Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023 (Biểu mẫu 05).
2. Thông báo: Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học thực tế HKII năm học 2021 – 2022 (Biểu mẫu 06).
3. Thông báo: Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2022 - 2023 (Biểu mẫu 07)
4. Thông báo: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2022 - 2023 (Biểu mẫu 08)

Địa điểm niêm yết: Bảng tin, Cổng thông tin điện tử của nhà trường

<http://thgiangbien.longbien.edu.vn>

Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2022 đến hết ngày 15/10/2022.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Kỳ

Biểu mẫu 05**PHÒNG GD & ĐT QUẬN LONG BIÊN****TRƯỜNG TIỂU HỌC GIANG BIÊN****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp	
		Lớp 1	Lớp 2,3,4 và 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2016. Thường trú và tạm trú tại 10 tổ dân phố của phường Giang Biên- quận Long Biên gồm các tổ: 1,2,3,4,5,6,7,18,19,20.	Nhận học sinh diện Thường trú và tạm trú tại 10 tổ dân phố của phường Giang Biên - quận Long Biên gồm các tổ: 1,2,3,4,5,6,7,18,19,20.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục theo Thông tư 32/2018/ TT- BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (<i>Đối với lớp 1, 2, 3).</i> Thực hiện chương trình giáo dục theo quyết định số 16/2006/QĐ- BGDDT và công văn số 896/BGD&ĐT (<i>Đối với lớp 4,5).</i>	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm (GVCN) giới thiệu, hướng dẫn sử dụng sổ LL điện tử cho CMHS, nhắn tin nhận xét kết quả học tập, rèn luyện ít nhất 1 tin/ 1 lần/ 1 tuần. 1. GVCN và cha mẹ học sinh trao đổi ít nhất 1 lần/tháng 2. Thực hiện đầy đủ và có kết quả hoạt động học tập. 3. Chấp hành tốt nội quy nhà trường. 4. Góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống nhà trường.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Quan tâm hỗ trợ giúp đỡ học sinh chậm phát triển (hiện có 6 HS khuyết tật học hoà nhập, chưa kể HS lớp 1 vì chưa điều tra), sinh yếu. Phát triển học sinh có năng khiếu. - Tổ chức các hoạt động tập thể vui chơi lành mạnh. - Tổ chức và tham gia các kỳ thi: Các cuộc thi vẽ (nâng cao ước mơ, ý tưởng trẻ thơ, chiếc ô tô mơ ước);Olimpic Tiếng Anh; Kể chuyện Bác Hồ và tấm gương người tốt việc tốt; Thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Các cuộc thi khác (Hoạt động Đội, Robotics..) - Văn nghệ chào mừng: 20/10, 20/11, 22/12, 3/2, 26/3, 15/5, 19/5 và tổng kết năm học (nếu vì phòng dịch bệnh Covid-19, có thể hoãn 1 số hoạt động theo chỉ đạo của cấp trên).	

		- Tổ chức trò chơi dân gian, múa dân vũ, thể dục giữa giờ và múa hát tập thể. - HS đọc sách theo hướng dẫn và quản lý của nhân viên thư viện theo TKB.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt; Lên lớp 2: 143 HS-100%. Lưu ban: 0 Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 5 Tật khúc xạ: 16 RHM: 13	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 3: 193 -100% Lưu ban: 0 Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 3 Tật kh. xạ: 23 RHM: 24	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 4: 210-100% Lưu ban: 0 Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 2 Tật kh. xạ: 27 RHM: 22	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 5: 191 - 100% Lưu ban: 0-0% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 2 Tật khúc xạ: 34 RHM: 18	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 6: 228- 100% Lưu ban: 0 Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 2; Tật khúc xạ: 32; RHM: 14
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	143 học sinh tiếp tục học lên lớp 2 (có .. HS khuyết tật)	193 học sinh tiếp tục học lên lớp 3 (Không có HS khuyết tật)	210 học sinh tiếp tục học lên lớp 4 (có 2 HS khuyết tật)	191 học sinh tiếp tục học lên lớp 5. (có 4 HS khuyết tật)	228 học sinh tiếp tục học lên lớp 6. (có 0 HS khuyết tật)

Long Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

Biểu mẫu 06**PHÒNG GD & Đ T QUẬN LONG BIÊN****TRƯỜNG TIỂU HỌC GIANG BIÊN****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, HKII năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1000	195	212	196	222	175
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1000	195	212	196	222	175
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	993	195	209	192	222	175
1	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	571 (57,5%)	117 (60%)	144 (68,9%)	99 (51,5%)	118 (53,1%)	93 (53,1%)
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	422 (42,5%)	78 (40%)	65 (31,1%)	93 (48,5%)	104 (46,9%)	82 (46,9%)
3	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	993	195	209	192	222	175
1	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	354 (35,6%)	78 (40%)	85 (40,6%)	60 (31,3%)	71 (32%)	60 (34,2%)
2	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	639 (64,4%)	117 (60%)	124 (59,4%)	132 (68,7%)	151 (68%)	115 (65,8%)
3	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0

V	Tổng hợp kết quả cuối năm	993	195	209	192	222	175
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	993	195	209	192	222	175
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp</i> <i>trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	993 (100%)	195 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	222 (100%)	175 (100%)
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	8 (0,8%)	0 (0%)	0 (0%)	4 (2%)	0 (0%)	4 (2,2%)
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: - Có 7 học sinh khuyết tật không đánh giá theo Thông tư 22/2016.

Long Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

Biểu mẫu 07

PHÒNG GD & Đ T QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIANG BIÊN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	24/24	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7267,4 m²	7,2 m² /1 HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3062 m²	3 m² /1 HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1939 m²	1,9 m² /1 HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	1248 m ²	1,2 m ² /1 HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	63,5 m ²	1,5 m ² /1 HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	340 m ²	0,35 m ² /1 HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	40 m ²	1 m ² /1 HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	77 m ²	1,5 m ² /1 HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	74 m ²	1,6 m ² /1 HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20 m ²	0,5 m ² /1 HS



8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20 m ²	3,3 m ² /1 HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	56,5 m ²	0,06 m ² /1 HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	24	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	4	4/4
1.2	Khối lớp 2	5	5/5
1.3	Khối lớp 3	5	5/5
1.4	Khối lớp 4	5	5/5
1.5	Khối lớp 5	5	5/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	49	1 học sinh/ 1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	46	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	8/24 lớp
2	Cát xét	5	2/24 lớp

3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	27/24 Lớp
5	Bảng tương tác thông minh	2	2/24 lớp
6	Điều hoà	44	44/24 Lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	100 m ²
XI	Nhà ăn	Tổng: 1040 m² gồm: 14 lớp x 50 m ² /1 lớp = 700 m ² và 1 nhà ăn 340 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	24/1200 m ²	850	1,4 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		x		0,2m ² /1 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Long Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Kỳ

Biểu mẫu 08

PHÒNG GD & Đ T QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIANG BIÊN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		45	0	0	24	14	1	6	5	15	2	5	29		
I	Giáo viên	34			21	13			5	13	2	5	27	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	9			5	4			1	2	1	0	9	0	0
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			2	1				1			3		
3	Tin học	1			1								1		
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mỹ thuật	1			1								1		
6	Thể dục	2			2				1		1		2		
7	Tổng phụ trách	1				1							1		
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		0	2		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	Nhân viên	9			1	1	1	6							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1						1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ-Lao công	5						5							

Long Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
GIANG BIÊN
Nguyễn Văn Kỳ